

ẢNH HƯỞNG CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ XÔ VIẾT ĐỐI VỚI PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

TRẦN THỊ THU HIỀN*

Tóm tắt: Pháp luật Xô Viết với những truyền thống và đặc điểm riêng biệt ra đời, phát triển và ảnh hưởng đến hệ thống pháp luật của nhiều quốc gia trong hệ thống xã hội chủ nghĩa (XHCN), trong đó có Việt Nam. Trải qua hàng chục năm, dấu ấn của pháp luật tố tụng hình sự Xô Viết đối với luật tố tụng hình sự Việt Nam vẫn còn rất sâu đậm. Việc nghiên cứu, làm rõ sự ảnh hưởng của pháp luật tố tụng hình sự Xô Viết với các chế định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam cho thấy sự tiếp thu có chọn lọc, cải cách sáng tạo pháp luật phù hợp với hoàn cảnh kinh tế, xã hội của Việt Nam; từ đó rút ra những bài học cho Việt Nam trong cải cách pháp luật, tiếp thu kinh nghiệm quốc tế trong thời kỳ hiện đại.

Từ khóa: Tố tụng hình sự, Xô Viết, Việt Nam, nguyên tắc cơ bản, chứng cứ, chứng minh, biện pháp ngăn chặn

Ngày nhận bài: 29/02/2024; Biên tập xong: 11/3/2024; Duyệt đăng: 23/5/2024

EFFECTS OF THE SOVIET CRIMINAL PROCEDURE LAW ON VIETNAMESE CRIMINAL PROCEDURE LAW

Abstract: The Soviet law with its own traditions and characteristics was born, developed and influenced the legal systems of many countries in the socialist system, including Vietnam. Over the decades, the imprint of the Soviet criminal procedure law is still deeply reflected on our criminal procedure law. The article researches on the influence of the Soviet criminal procedure law in Vietnam to reflex the selective absorption, the creative legal reform which was suitable to our socio-economic conditions, thereby drawing lessons for Vietnam in legal reform, acquiring international experience in modern era.

Keywords: Criminal procedure, the Soviet, Vietnam, fundamental principles, evidence, prove, preventative measures

Received: Feb 29th, 2024; **Editing completed:** Mar 11th, 2024; **Accepted for publication:** May 23rd, 2024

1. Vài nét về mô hình pháp luật tố tụng hình sự Xô Viết

Pháp luật Xô Viết nói chung và pháp luật tố tụng hình sự Xô Viết nói riêng là một thành tựu có giá trị của nhân loại, đánh dấu một thời kỳ phát triển mạnh mẽ của tư tưởng nhân văn, bình đẳng, bác ái, vì con người của chủ nghĩa xã hội. Hệ thống pháp luật Xô Viết nói chung nhấn mạnh “vai trò giáo dục” của pháp luật. Mục đích chính của pháp luật nói chung và luật hình sự nói riêng là giáo dục, hướng dẫn và đào tạo một loại người mới,

những người trung thành, hợp tác, kỷ luật, vì tha và tôn trọng các quy định của pháp luật, đời sống XHCN¹. Quá trình phát triển của tố tụng hình sự Xô Viết trải qua nhiều giai đoạn và thời kỳ khác nhau, những văn bản pháp luật tố tụng hình sự Xô Viết có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến sự hình thành của luật tố tụng hình sự Việt Nam là hệ thống các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự của Liên Xô và các nước Cộng hòa Liên bang vào tháng 12/1958 và Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) của nước Cộng hòa Liên bang Xô Viết, có hiệu lực từ ngày 01/01/1961. Trong BLTTHS Xô Viết năm 1961, các nguyên tắc trong Hệ thống các nguyên tắc cơ bản năm 1958 đều

¹ Harold J. Berman, Susan Cohen, Malcolm Russell, “A Comparison of the Chinese and Soviet Codes of Criminal Law and Procedure”, 73 *Journal of Criminal Law & Criminology* 238. <https://scholarlycommons.law.northwestern.edu/jclc/vol73/iss1/9>, 1982

*Email: Thuhientran.hlu@gmail.com

Tiến sĩ, Khoa Pháp luật hình sự, Trường Đại học Luật Hà Nội

đã được đưa vào Bộ luật, nhưng chỉ có một số điều khoản của Nguyên tắc cơ bản được đưa vào Bộ luật một cách đầy đủ và theo trình tự tương tự. Các quy định của Nguyên tắc cơ bản đã được hoàn thiện, bổ sung trong Bộ luật. Nhiều điều khoản của Nguyên tắc cơ bản đã được chia thành hai, ba hoặc nhiều điều của BLTTHS². Bộ luật này được thiết kế với sự nhấn mạnh hình thức một cách nghiêm khắc, thường đi đôi với mức độ chi tiết và chính xác cao cả về nội dung và thủ tục nhưng lại không mâu thuẫn với vai trò giáo dục của pháp luật. BLTTHS chấp nhận tính tương thích của các mục tiêu cơ bản của tố tụng hình sự là tha bổng cho người vô tội và kết án kẻ có tội, tiến hành điều tra và truy tố tội phạm một cách khách quan và để giáo dục công dân có tinh thần hợp tác và trung thành³.

BLTTHS Xô Viết năm 1961 thể hiện rõ rệt đặc điểm của mô hình tố tụng thẩm vấn. Mô hình thẩm vấn cho rằng lợi ích của Nhà nước, lợi ích của xã hội là mục tiêu tối thượng mà hệ thống tư pháp quốc gia phải bảo vệ, hạn chế tối đa sự xâm hại của tội phạm. Để thực hiện mục tiêu trên, mô hình tố tụng thẩm vấn có thiên hướng tạo sự chủ động nhiều hơn cho các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Kiểm sát viên đóng vai trò quan trọng trong hệ thống. Mặc dù hệ thống này nhìn chung tuân theo truyền thống pháp luật châu Âu lục địa, vốn yêu cầu điều tra sơ bộ sâu rộng, nhưng Điều tra viên trong các vụ án tội phạm nghiêm trọng không phải là nhân viên tư pháp như ở Tây Âu mà là dự thẩm viên của Viện kiểm sát, cơ quan này cũng chịu trách nhiệm về truy tố⁴. Các giai đoạn chính của tố tụng hình sự bao gồm thủ tục trước khi xét xử, xét xử và tuyên án. Do các thủ tục trước khi xét xử nhằm mục đích sàng lọc và chuẩn bị kỹ lưỡng các vụ án nên

hầu hết các vụ án được đưa ra xét xử đều dẫn đến kết án. Đồng thời, mô hình tố tụng thẩm vấn Xô Viết nhấn mạnh việc theo đuổi sự thật khách quan sẽ mang lại lợi ích cho cả cá nhân và cộng đồng nói chung, vì các bên đều che giấu sự thật nên Nhà nước sẽ tham gia sớm vào quá trình xác định sự thật và đóng vai trò chính trong việc xác định sự thật vụ án. Do đó, bằng chứng thực tế được nhấn mạnh và mỗi quyết định theo luật định đều được xác định và đưa ra một cách cẩn thận.

2. Sự ảnh hưởng của mô hình pháp luật Xô Viết tới các chế định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

Ảnh hưởng của mô hình pháp luật Xô Viết đối với luật tố tụng hình sự Việt Nam thể hiện rõ nét trong những quy định chung như: Các nguyên tắc của luật tố tụng hình sự, các chế định về chứng cứ, chứng minh, biện pháp ngăn chặn.

2.1. Các nguyên tắc của luật tố tụng hình sự

Sự ghi nhận nguyên tắc này hay nguyên tắc khác trong pháp luật tố tụng hình sự phản ánh hệ thống các quan điểm về nền tư pháp, đòi hỏi chung của xã hội về tổ chức và hoạt động của hệ thống tư pháp⁵. Thông qua việc tiếp cận và ghi nhận các nguyên tắc được coi là quyết định và định hướng mô hình tố tụng hình sự trong pháp luật tố tụng hình sự Xô Viết, BLTTHS đầu tiên của nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1988 đã phản ánh sự ảnh hưởng sâu sắc của việc tiếp cận này. BLTTHS năm 1988 thiết kế một chương riêng quy định về nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự, tương tự như BLTTHS Xô Viết. Cách thức này cũng có một số ít các quốc gia lựa chọn, còn lại các nguyên tắc cơ bản thường được quy định rải rác trong các hợp phần, các chế định của luật tố tụng hình sự⁶. Các nguyên tắc lần đầu tiên pháp điển hoá

² Lapenna, I, (1961), *The new Russian Criminal Code and Code of Criminal Procedure*, trong sách *International and Comparative Law Quarterly*, 10(3), 442.

³ Harold J. Berman, Susan Cohen, Malcolm Russell, Tlđđ.

⁴ Maggs, Peter B., "Soviet law". *Encyclopedia Britannica*, 4 Aug. 2017, <https://www.britannica.com/topic/Soviet-law>. Accessed 11 September 2023.

⁵ Nguyễn Hoà Bình, "So sánh BLTTHS năm 2003 và BLTTHS năm 2015", *Những nội dung mới trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2016, tr. 55.

⁶ Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, *Các nguyên tắc của luật tố tụng hình sự Việt Nam: Quá trình tiếp biến và hoàn thiện*, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, 2023, tr. 35.

trong Bộ luật thể hiện những định hướng lớn cho việc giải quyết vụ án hình sự trên các lĩnh vực hoạt động của tố tụng hình sự. Nội dung những nguyên tắc cho thấy mô hình tố tụng hình sự nước ta là mô hình tố tụng hình sự thẩm vấn, mang tính chất XHCN mô phỏng mô hình tố tụng hình sự Liên Xô và các nước XHCN khác⁷. Các nguyên tắc đặc trưng của tố tụng thẩm vấn được ghi nhận trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam như: Trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự, nguyên tắc xác định sự thật của vụ án... khá tương đồng cả về tên gọi và nội dung với các nguyên tắc tại Điều 3 (Không được truy tố một người là bị can ngoài những căn cứ và thủ tục luật định), Điều 20 (Điều tra toàn diện, đầy đủ, khách quan những tình tiết của vụ án) trong BLTTHS Xô Viết năm 1961. Trong đó, nội dung Điều 3 BLTTHS Xô Viết được đưa vào tố tụng hình sự Việt Nam trong một dòng chảy chung của hệ tư tưởng chính trị pháp luật tố tụng hình sự XHCN là nhấn mạnh yếu tố công, bảo vệ lợi ích công cũng như vai trò, trách nhiệm của chủ thể công, của cơ quan công quyền⁸...

Tuy nhiên, sự tiếp thu, học hỏi các nguyên tắc của BLTTHS Xô Viết của tố tụng hình sự Việt Nam không phải tiếp thu một cách máy móc mà đã được thay đổi, sáng tạo thêm các nội dung mới cho phù hợp với truyền thống pháp luật Việt Nam. Trong quá trình tiếp nhận và cải biến, vấn đề mang tính nguyên tắc “trách nhiệm đề khởi án kiện và khám phá tội phạm” của luật tố tụng hình sự Xô Viết đã được các nhà làm luật Việt Nam tiếp biến thành nguyên tắc “trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự” có nội dung vừa kết hợp giữa hai nguyên tắc bắt buộc truy tố và công tố, vừa giữ lại tinh thần đề cao việc khởi tố và khám phá tội phạm ngay ở thời điểm đầu tiên của luật tố tụng hình

sự Xô Viết⁹. Với nguyên tắc xác định sự thật của vụ án, trên tinh thần tiếp thu một số nội dung cơ bản của nguyên tắc “Điều tra toàn diện, đầy đủ, khách quan những tình tiết của vụ án” trong BLTTHS Xô Viết như chủ thể xác định sự thật vụ án, yêu cầu đối với việc xác định sự thật của vụ án, nhà lập pháp Việt Nam cũng thể hiện sự sáng tạo khi làm rõ hơn trách nhiệm chứng minh của cơ quan tiến hành tố tụng, khẳng định bị can, bị cáo không buộc phải chứng minh mình vô tội. Nội dung “Bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội” một mặt quy định người bị cáo buộc phạm tội không có nghĩa vụ chứng minh sự vô tội của mình, nhưng họ có quyền thực hiện việc chứng minh đó, đồng thời cũng tái khẳng định, nhấn mạnh trách nhiệm chứng minh thuộc về cơ quan, người tiến hành tố tụng. Bên cạnh đó, phần cuối của nguyên tắc tại Điều 20 BLTTHS Xô Viết năm 1961 về việc cấm bức cung, dùng nhục hình đối với bị can được xác định là một nội dung thuộc nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể, không liên quan trực tiếp xác định sự thật của vụ án nên không được tiếp thu. Sau ba lần pháp điển hóa, nguyên tắc xác định sự thật của vụ án trong BLTTHS Việt Nam năm 2015 đã có những thay đổi về nội dung theo hướng rõ ràng, khoa học và chính xác hơn như xác định rõ hơn chủ thể có nghĩa vụ xác định sự thật của vụ án; mở rộng nhóm chủ thể có quyền chứng minh vô tội nhưng vẫn giữ nguyên giá trị cốt lõi của nguyên tắc.

Trong hệ thống nguyên tắc của luật tố tụng hình sự Việt Nam, một số nguyên tắc cốt lõi của nền công lý văn minh, định hướng cho việc giải quyết vụ án khách quan công bằng, không bỏ lọt tội phạm, đồng thời không làm oan người vô tội được ghi nhận trong BLTTHS Việt Nam năm 1988 bắt nguồn từ những quy định trong BLTTHS Xô Viết như thực hiện chế độ xét xử có hội thẩm nhân dân tham gia (Điều 16); thẩm phán và hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 17); xét xử công khai (Điều 19); bảo đảm quyền bình đẳng trước tòa án (Điều 20)... Với mô hình

⁷ Nguyễn Ngọc Chí, *Giáo trình Các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018, tr. 80.

⁸ Lê Lan Chi (2023), “Nguyên tắc bắt buộc truy tố trong hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa và sự thể hiện trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam”, *Các nguyên tắc của tố tụng hình sự Việt Nam: Quá trình tiếp biến và hoàn thiện*, Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, tr. 192.

⁹ Lê Lan Chi, *Tlđđ*, tr. 192.

tổ tụng hình sự hỗn hợp nghiêng về thẩm vấn ở Việt Nam hiện nay, các nguyên tắc thực hiện chế độ xét xử có hội thẩm tham gia; thẩm phán và hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật vẫn được bảo tồn và phát triển, giữ nguyên giá trị khoa học của mình. Về nguyên tắc toà án xét xử kịp thời, công bằng và công khai, bên cạnh việc tiếp thu tinh hoa của pháp luật Xô Viết, BLTTHS năm 2015 còn nội luật hoá quyền được xét xử công bằng được ghi nhận trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 để hoàn thiện nguyên tắc. Suy cho cùng, bất kỳ mô hình tổ tụng hình sự nào cũng mong muốn đi đến sự thật khách quan vụ án nhưng kết quả đó chỉ được thừa nhận khi sử dụng cách thức “công bằng” trong các hoạt động tố tụng của quá trình tố tụng giải quyết vụ án. Việc đối xử với một người bị buộc tội phản ánh rõ mức độ tôn trọng nhân quyền của Nhà nước, bởi vậy quyền được xét xử công bằng được xem như hòn đá tảng của các xã hội dân chủ¹⁰. Xét xử công bằng được hiểu là các bên bình đẳng với nhau trong việc thu thập, đưa ra chứng cứ và lập luận trong quá trình giải quyết vụ án và được đưa ra xét xử tại một toà án độc lập, khách quan. Đồng thời, công bằng còn được thể hiện ở thủ tục trong quá trình giải quyết vụ án phải bảo đảm minh bạch, tôn trọng sự thật khách quan và không làm tổn hại đến lợi ích của hai bên. Bên cạnh đó, để bảo đảm xét xử công bằng, BLTTHS năm 2015 đã quy định thêm các nguyên tắc khác mà thiếu nó sẽ không có công lý, công bằng trong tố tụng hình sự như nguyên tắc tranh tụng, nguyên tắc suy đoán vô tội.

Những nguyên tắc bảo đảm quyền và lợi ích của cá nhân tham gia tố tụng như: Tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân, bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân; bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân cũng có nhiều điểm tương đồng với nội dung các nguyên tắc được quy định trong các Điều 11

(Tính chất bất khả xâm phạm về nhân thân), Điều 12 (Tính chất bất khả xâm phạm về nhà ở và bí mật thư tín) trong BLTTHS Xô Viết.

2.2. Chế định chứng cứ, chứng minh

Trong khoa học luật tố tụng hình sự, lý luận về chứng cứ được coi là bộ phận quan trọng mà mô hình, hình thức tố tụng nào cũng đặc biệt quan tâm. Quan điểm về chứng cứ trong trường phái tố tụng hình sự mà việc xét xử theo kiểu tranh tụng cũng quan tâm đến nội dung của chứng cứ nhưng lại đặc biệt nhấn mạnh tính hợp pháp của chứng cứ. Việc buộc tội sẽ bị bác bỏ, bị cáo được tuyên vô tội nếu như một trong các chứng cứ được đưa ra Toà án nhưng không tuân thủ trình tự tố tụng hình sự nghiêm ngặt¹¹. Xuất phát từ quan điểm của Chủ nghĩa Mác-Lênin về chân lý và con đường nhận thức chân lý, tố tụng hình sự các nước đi theo con đường XHCN đã xác định chứng cứ phải có đầy đủ tính khách quan, tính liên quan và tính hợp pháp. Các luật gia Xô Viết trước đây cho rằng: Muốn làm rõ được khái niệm chứng cứ, cần phải xác định được những dấu hiệu cơ bản của nó. Dấu hiệu cơ bản đầu tiên của chứng cứ là những tài liệu thực tế được dùng làm phương tiện để xác định các sự kiện và các tình tiết khác (*tính xác thực*). Dấu hiệu cơ bản thứ hai là tài liệu thực tế xác định các tình tiết có ý nghĩa đối với việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự (*tính liên quan*). Dấu hiệu cơ bản thứ ba là chứng cứ phải được thể hiện dưới các hình thức tố tụng hình sự mà luật đã quy định (*tính hợp pháp*)¹².

Tiếp thu tinh hoa trong quan niệm của các Luật gia Xô Viết về các dấu hiệu cơ bản của chứng cứ, đồng thời căn cứ vào tổng kết thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm ở nước ta, BLTTHS Việt Nam năm 1988 định nghĩa: “Chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự do Bộ luật này quy định mà Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Toà án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội cũng như những tình

¹⁰ Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, Tlđđ, tr. 219.

¹¹ Nguyễn Văn Cừ, *Chứng cứ trong luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, 2005, tr. 69.

¹² Đỗ Văn Dương, *Chứng cứ và chứng minh trong tố tụng hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2011, tr. 10.

tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án.” Khái niệm trên vẫn giữ nguyên giá trị cho đến ngày nay khi Điều 86 BLTTHS năm 2015 tiếp tục khẳng định: “*Chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định, được dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án.*” So với BLTTHS năm 1988, BLTTHS năm 2015 có sự sửa đổi về chủ thể thu thập chứng cứ, không chỉ có Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát mà người bào chữa cũng có quyền thu thập chứng cứ. Sự thay đổi về khái niệm chứng cứ trong BLTTHS năm 2015 xuất phát từ việc bảo đảm sự công bằng giữa bên buộc tội và bên bị buộc tội trong việc thu thập chứng cứ, hướng đến tranh tụng công khai, bình đẳng giữa hai bên mà vẫn bảo tồn được ba dấu hiệu cơ bản của chứng cứ là tính khách quan, tính liên quan và tính hợp pháp trong khái niệm.

Bên cạnh quy định chứng cứ, nguồn chứng cứ, pháp luật tố tụng hình sự các nước XHCN còn quy định cụ thể về trình tự, thủ tục của việc thu thập chứng cứ, đánh giá và loại bỏ chứng cứ. Điều 70 BLTTHS Xô Viết quy định: “*Điều tra viên, trình tra viên, kiểm sát trưởng và toà án có quyền gọi bất cứ người nào ra toà án để hỏi cung hoặc trình bày kết luận với tư cách là giám định viên về những vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của mình theo trình tự quy định tại Bộ luật này, có thể khám nghiệm hiện trường, khám nhà và tiến hành các hoạt động trình tra được quy định trong Bộ luật; có quyền yêu cầu cơ quan, xí nghiệp, tổ chức, công chức và các cá nhân trình bày những chứng cứ có thể xác minh tài liệu có thực cần thiết cho vụ án, yêu cầu tiến hành thẩm tra*”. Như vậy, chủ thể thu thập chứng cứ trong tố tụng hình sự Xô Viết chỉ bao gồm những người tiến hành tố tụng mà không có bên bị buộc tội, các hoạt động thu thập chứng cứ được liệt kê đầy đủ trong điều luật. Quy định này phù hợp với mô hình tố tụng thẩm vấn, Nhà nước tham gia từ quá trình điều tra nên các cơ quan đại diện Nhà nước có trách nhiệm xác định sự thật vụ án thông qua việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ. BLTTHS Việt Nam năm 1988 cũng

tiếp thu những quan điểm về thu thập chứng cứ này. Chủ thể thu thập chứng cứ được xác định trong Bộ luật này là Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Toà án; những người tham gia tố tụng, cơ quan, tổ chức hoặc bất cứ cá nhân nào chỉ có thể đưa ra tài liệu, đồ vật và trình bày những vấn đề có liên quan đến vụ án. Hiện nay, với sự phát triển của thời đại, lý luận chứng cứ cũng đã có sự phát triển theo hướng mới. Một trong những nội dung quan trọng của cải cách tư pháp ở nước ta là nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên toà xét xử, coi đây là khâu đột phá trong hoạt động tư pháp. Do đó, phán quyết tại phiên toà chủ yếu dựa trên kết quả tranh tụng công khai, xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các bên tranh tụng và những người tham gia tố tụng. Việc thu thập chứng cứ không còn là đặc quyền của bên buộc tội với đại diện là các cơ quan có thẩm quyền tố tụng hình sự mà được mở rộng cho bên bị buộc tội. Tuy vậy, BLTTHS năm 2015 vẫn bảo lưu những nội dung, giá trị quý báu học tập từ luật tố tụng hình sự Xô Viết, xác định cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng vẫn tiếp tục là chủ thể chính thu thập chứng cứ, các hoạt động hợp pháp để thu thập chứng cứ được áp dụng là các hoạt động điều tra, gặp và hỏi người liên quan, yêu cầu cơ quan, tổ chức cá nhân cung cấp chứng cứ, đồ vật, tài liệu.

Quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về đánh giá, sử dụng chứng cứ cũng chịu ảnh hưởng của mô hình tố tụng Xô Viết. Nếu như nguyên tắc khách quan yêu cầu phải xem xét sự vật từ bản thân nó, phải phản ánh sự vật một cách trung thành thì nguyên tắc toàn diện yêu cầu phải xem xét sự vật trong tất cả các mặt, các mối liên hệ của nó cũng như phải tìm ra mối liên hệ bản chất, những mặt cơ bản chủ yếu để nhận thức đúng sự vật¹³. Trên cơ sở đó, Điều 71 BLTTHS Xô Viết quy định: “*Căn cứ vào pháp luật và ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa, toà án, kiểm tra trưởng, trình tra viên và điều tra viên đánh giá chứng cứ theo ý kiến của bản thân trên cơ sở nhận xét tỉ mỉ, đầy đủ, khách quan các tình tiết của vụ án đã được tổng hợp*”. Điều 50 BLTTHS

¹³ Đỗ Văn Dương, Tlđd, tr. 51.

Việt Nam năm 1988 tái khẳng định quy định trên với nội dung: “Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và hội thẩm nhân dân xác định và đánh giá mọi chứng cứ với đầy đủ tinh thần trách nhiệm, sau khi nghiên cứu một cách tổng hợp, khách quan, toàn diện và đầy đủ tất cả các tình tiết của vụ án.” Đồng thời, tiêu chí để xác định độ tin cậy của chứng cứ được thu thập thông qua lấy lời khai cũng có nét tương đồng giữa luật tố tụng hình sự Xô Viết và Việt Nam. Nếu một số quốc gia theo hệ thống tố tụng thẩm vấn như Pháp chịu ảnh hưởng của tôn giáo, quy định về lời thề và coi đó như thủ tục bắt buộc khi người biết về vụ việc khai báo và là căn cứ để đánh giá tin tưởng vào sự đúng đắn của lời khai đó, thì pháp luật XHCN xác định giá trị lời khai trên cơ sở sự thật khách quan: Lời khai của bị hại, nhân chứng chỉ được sử dụng khi họ nói rõ vì sao họ biết; bị hại, nhân chứng không được từ chối khai báo, trốn tránh khai báo hoặc khai báo gian dối; không sử dụng lời nhận tội của bị can làm chứng cứ duy nhất để kết tội.

Bên cạnh đó, mô hình tố tụng hình sự Xô Viết với truyền thống pháp luật Civil law và các yếu tố đặc trưng của hình thức tố tụng thẩm vấn thể hiện rõ trong việc xác định đối tượng chứng minh. Với mô hình tố tụng hình sự thẩm vấn, xác định sự thật, tìm kiếm chân lý là giá trị được đề cao, đòi hỏi bắt buộc. Yêu cầu về tính chính đáng, tính bình đẳng đòi hỏi mọi hành vi phạm tội đều phải được phát hiện và xử lý nghiêm minh. Do đó, đối tượng chứng minh trong tố tụng thẩm vấn là cơ quan có trách nhiệm chứng minh phải chứng minh những tình tiết chưa biết nhưng cần phải biết để buộc tội và giải quyết vụ án hình sự. Trong khi các tòa án các quốc gia trong truyền thống pháp luật Common law phải tuân thủ các quy tắc chính thức về bằng chứng thì các tòa án các nước Civil law được tự do kiểm tra bất kỳ tài liệu nào mà theo quan điểm của họ là cần thiết trong một vụ án. Thủ tục tố tụng hình sự của các nước theo truyền thống pháp luật Civil law chỉ xác định một cách khái quát nhất những gì liên quan đến một vụ án, đặc biệt liên quan đến việc triệu tập và thẩm

vấn nhân chứng¹⁴. Vì vậy, những vấn đề cần chứng minh này trước hết bao gồm các tình tiết chứng minh tội phạm theo các yếu tố cấu thành tội phạm và các tình tiết liên quan đến trách nhiệm hình sự và hình phạt khác. Ngoài ra, các vấn đề cần chứng minh còn có các tình tiết để xem xét miễn trách nhiệm hình sự, đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, những tình tiết thúc đẩy việc thực hành tội phạm... Tất cả những nội dung này được BLTTHS Xô Viết nêu cụ thể trong một điều luật riêng về đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự. Cách quy định này cũng được BLTTHS năm 1988 của Việt Nam áp dụng. Đồng thời, cùng nằm trong một dòng chảy của XHCN, mô hình tố tụng thẩm vấn cũng được áp dụng trong tố tụng hình sự Việt Nam, nội dung của các vấn đề cần chứng minh cũng có sự tương đồng với luật tố tụng hình sự Xô Viết khi xác định các vấn đề cần chứng minh là sự kiện phạm tội, tính chất tội lỗi của bị can, tình tiết ảnh hưởng đến mức độ và tính chất trách nhiệm của bị can, tính chất và mức độ thiệt hại do tội phạm gây ra, nguyên nhân và điều kiện phạm tội. Hiện nay, đối tượng chứng minh trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam vẫn giữ những hạt nhân hợp lý trong mô hình tố tụng hình sự Xô Viết nhưng đã được bổ sung thêm những yếu tố mới như: “Những tình tiết khác liên quan đến việc loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt”.

2.3. Biện pháp ngăn chặn

Trong lịch sử lập pháp tố tụng hình sự Việt Nam, Luật số 103/SL-L005 ngày 20/5/1957 về bảo đảm quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân đã đề cập đến 03 biện pháp ngăn chặn là bắt người, tạm giữ, tạm giam. Sắc luật số 002/SLt ngày 18/6/1957 quy định những trường hợp phạm pháp quả tang và trường hợp khẩn cấp. Tuy nhiên, các văn bản luật trên đều chưa đưa ra khái niệm, căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn. Lần đầu tiên, BLTTHS Việt Nam năm 1988 đưa ra khái niệm biện

¹⁴ Grzybowski. K, (1960), *The powers trial and the 1958 reform of soviet criminal law*, American Journal of Comparative Law, 9(3), 425-440.

pháp ngăn chặn và căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn. Theo đó, có 04 căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn: (1) Để kịp thời ngăn chặn tội phạm; (2) Khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử; (3) Khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ tiếp tục phạm tội; (4) Khi cần bảo đảm thi hành án. Nghiên cứu các căn cứ này, có thể thấy quan điểm về căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt nguồn từ khoa học pháp lý tố tụng hình sự thời kỳ Xô Viết. Một số luật gia Xô Viết quan niệm rằng “Căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn không phải là sự kiện bị cáo thực hiện hành vi vi phạm các nghĩa vụ tố tụng mà là sự dự báo đầy đủ cơ sở về khả năng thực hiện hành vi bất lợi của bị cáo. Trong đó, những hành vi gây bất lợi của bị cáo được hiểu là bị can trốn tránh điều tra, xét xử; gây khó khăn cho việc xác định sự thật của vụ án; sẽ tiếp tục tiến hành hoạt động phạm tội; gây khó khăn cho việc thi hành án.”¹⁵ Triết học duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác-Lênin chỉ ra nếu chúng ta biết con người đã trải qua những giai đoạn cuộc sống như thế nào thì có thể dự báo con người đó sẽ thực hiện hành vi như thế nào trong tương lai. Tương tự như vậy, khả năng bị can, bị cáo sẽ thực hiện những hành vi như gây khó khăn cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, sẽ tiếp tục phạm tội... được biểu hiện trong thực tiễn khách quan, nếu có những điều kiện thích hợp, nó sẽ trở thành hiện thực. Khi có khả năng này, cơ quan, người có thẩm quyền sẽ phải áp dụng các biện pháp ngăn ngừa nó biến thành hiện thực. Phải lưu ý rằng khả năng này được biểu hiện thông qua các hành vi cụ thể chứ không phải do suy đoán chủ quan.

Từ quan điểm trên, BLTTHS Xô Viết quy định các căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn là: Có lý do cho rằng bị can trốn tránh điều tra, trốn tránh toà án; gây khó khăn cho việc xác định sự thật của vụ án; sẽ tiếp tục tiến hành hoạt động phạm tội; để bảo đảm cho việc thi hành án. Điều 61 BLTTHS Việt Nam năm 1988 đã kế thừa một số căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn trong BLTTHS Xô Viết và nghiên cứu tìm tòi sáng tạo trên thực tiễn tố tụng

hình sự Việt Nam. Những giá trị khoa học của tố tụng hình sự Xô Viết vẫn được bảo lưu cho đến hiện nay khi BLTTHS năm 2015 tiếp tục xác định căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn là: (1) Để kịp thời ngăn chặn tội phạm; (2) Khi có căn cứ chứng tỏ người bị buộc tội sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử; (3) Khi có căn cứ chứng tỏ người bị buộc tội sẽ tiếp tục phạm tội; (4) Để bảo đảm thi hành án. Trong thời gian gần đây, bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự trở thành tư tưởng xuyên suốt trong tố tụng hình sự, ảnh hưởng sâu sắc đến các quy định của BLTTHS, trong đó có căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn. Một số nhà khoa học cho rằng căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn như BLTTHS năm 2015 là quá rộng, dẫn tới việc lạm dụng, áp dụng biện pháp ngăn chặn tràn lan. Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn hiện nay có 02 mục đích chính: Một là ngăn chặn không cho tội phạm xảy ra hoặc người phạm tội tiếp tục phạm tội, hai là tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết vụ án¹⁶. Nếu áp dụng biện pháp ngăn chặn với mục đích thứ hai có thể dẫn đến các cơ quan tiến hành tố tụng lạm quyền, cơ quan tiến hành tố tụng lấy biện pháp ngăn chặn làm biện pháp điều tra khám phá tội phạm. Do đó, một xu thế mới hình thành trong tố tụng hình sự Việt Nam là thu hẹp mục đích áp dụng biện pháp ngăn chặn, chỉ quy định mục đích áp dụng biện pháp này là ngăn chặn tội phạm.

Pháp luật Xô Viết cũng ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc quy định các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự Việt Nam. Trong số 06 biện pháp ngăn chặn được quy định trong BLTTHS năm 1988, 03 biện pháp ngăn chặn là kết quả của việc học tập kinh nghiệm lập pháp của tố tụng hình sự Xô Viết là cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị bảo đảm. Biện pháp bảo lãnh có nguồn gốc từ tố tụng hình sự Xô Viết. Nội dung, hình thức, điều kiện áp dụng các biện pháp này có nét

¹⁵ Trần Quang Tiệp, *Về tự do cá nhân và biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2011, tr. 53.

¹⁶ Nguyễn Ngọc Chí (2014), *Hiến pháp 2013 và việc hoàn thiện biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam trong tố tụng hình sự*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, tập 30, số 3.

tương đồng giữa BLTTHS Xô Viết năm 1961 và BLTTHS Việt Nam năm 1988, cả hai Bộ luật đều quy định 02 hình thức bảo lãnh là cá nhân và tổ chức, bảo lãnh được áp dụng với mọi loại tội, mục đích bảo lãnh là đảm bảo sự có mặt của bị can, bị cáo; cá nhân hoặc tổ chức nhận bảo lãnh phải chịu trách nhiệm về vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan. Biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị bảo đảm cũng có nét tương tự về nội dung như biện pháp “Bảo đảm” trong tố tụng hình sự Xô Viết, tuy nhiên đối tượng áp dụng biện pháp này trong luật tố tụng hình sự Việt Nam đã giới hạn lại chỉ còn các bị can, bị cáo là người nước ngoài. Cấm đi khỏi nơi cư trú là biện pháp ngăn chặn được sáng tạo trên cơ sở biện pháp “Cam kết không đi xa” trong tố tụng hình sự Xô Viết nhưng đã được thay đổi phù hợp với tình hình, điều kiện của Việt Nam.

Hiện nay, các biện pháp ngăn chặn này vẫn giữ nguyên giá trị của nó khi được tái khẳng định trong BLTTHS năm 2015. Mục đích cốt lõi của biện pháp bảo lãnh và đặt tiền để bảo đảm vẫn được xác định là bảo đảm sự có mặt của bị can, bị cáo. Tuy nhiên, trong BLTTHS năm 2015, chủ thể được áp dụng biện pháp này đã có sự khác biệt so với BLTTHS năm 1988 và quay trở lại quy định giống như luật tố tụng hình sự Xô Viết năm 1961 là mở rộng mọi bị can, bị cáo đều có thể đặt tiền để bảo đảm. Điều này phù hợp với xu thế chung của tố tụng hình sự là hạn chế áp dụng các biện pháp ngăn chặn có tính tước tự do, phát triển, hoàn thiện các biện pháp ngăn chặn thay thế biện pháp tạm giam. Đồng thời, đó cũng là minh chứng cho sức sống mãnh liệt của các quy định trong pháp luật tố tụng hình sự Xô Viết. Bên cạnh đó, sự thay đổi trong BLTTHS năm 2015 là chỉ cho phép bị can, bị cáo đặt tiền để bảo đảm. Điều này có thể giải thích là do tiền có thể dễ dàng xác định số lượng, giá trị, đồng thời thuận tiện trong việc trả lại bị can, bị cáo hoặc sung công quỹ nhà nước.

Như vậy, dấu ấn của pháp luật tố tụng hình sự nước Cộng hoà liên bang Xô Viết Nga thể hiện đậm nét trong một số các chế định phần chung như các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự Việt Nam, chứng cứ, biện pháp ngăn chặn, phản ánh những đặc trưng

của mô hình tố tụng thẩm vấn XHCN. Qua từng thời kỳ lịch sử, các chế định trên chứng minh được sức sống mãnh liệt của mình khi được tái khẳng định và hoàn thiện trong BLTTHS Việt Nam năm 2015 phù hợp với sự phát triển của xã hội và đòi hỏi của công cuộc cải cách tư pháp, hướng đến một nền tư pháp hiện đại, văn minh, vì con người./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hoà Bình, “So sánh BLTTHS năm 2003 và BLTTHS năm 2015”, *Những nội dung mới trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2016.
2. Harold J. Berman, Susan Cohen, and Malcolm Russell, “A Comparison of the Chinese and Soviet Codes of Criminal Law and Procedure”, (1982), *73 Journal of Criminal Law & Criminology* 238, <https://scholarlycommons.law.northwestern.edu/jclc/vol73/iss1/9>.
3. Nguyễn Ngọc Chí, “Hiến pháp 2013 và việc hoàn thiện biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, tập 30, số 3, 2014.
4. Nguyễn Ngọc Chí, *Giáo trình các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018.
5. Nguyễn Văn Cừ, *Chứng cứ trong luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, 2005.
6. Đỗ Văn Đương, *Chứng cứ và chứng minh trong tố tụng hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2011.
7. Grzybowski, K. (1960), *The powers trial and the 1958 reform of soviet criminal law*. *American Journal of Comparative Law*, 9(3).
8. Lapenna, I. (1961). The New Russian Criminal Code and Code of Criminal Procedure, I. *The International and Comparative Law Quarterly*, 10(3), 421-453. <http://www.jstor.org/stable/755924>
9. Maggs, Peter B., “Soviet law”, *Encyclopedia Britannica*, 4 Aug. 2017, <https://www.britannica.com/topic/Soviet-law>. Accessed 11 September 2023.
10. Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, *Các nguyên tắc của luật tố tụng hình sự Việt Nam: quá trình tiếp biến và hoàn thiện*, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, 2023.
11. Trần Quang Tiệp, *Về tự do cá nhân và biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2011.